Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8519.81.49

Mã HS	8519.81.49
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị khác: / - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: / - - - Máy sao âm: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:07:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85198149/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15424
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15424
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15424
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14735
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14676
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14676
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14676
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14676
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14676
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14676
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14730
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14730
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14730

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14730
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14730
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14730
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4.5	VJ!E14731
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14731
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14731
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14731
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14731
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14731
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14734
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14682
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14690
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14690
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14690
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14690
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14690
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14690
VKFTA	2022	2022	25	VK!E14721
VKFTA	2023	2023	25	VK!F14721
VKFTA	2024	2024	25	VK!G14721
VKFTA	2025	2025	25	VK!H14721
VKFTA	2026	2026	25	VK!I14721
VKFTA	2027	2027	25	VK!J14721
VCFTA	2022	2022	31	VC!D14776
VCFTA	2023	2023	31	VC!E14776
VCFTA	2024	2024	25	VC!F14776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	25	VC!G14776
VCFTA	2026	2026	25	VC!H14776
VCFTA	2027	2027	25	VC!I14776
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14753
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14753
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14753
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14753
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14753
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14753
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14753
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14753
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14753
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14753
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14753
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14753
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14768
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14768
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14768
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14768
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14768
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14768
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14767
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14767
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14767
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14767
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14767

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14767
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14760
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14760
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14760
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14760
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14760
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14760
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14760
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D14755
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14755
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F14755
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G14755
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H14755
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I14755
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D14755
RCEP B	2023	2023	20	B!E14755
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F14755
RCEP B	2025	2025	15	B!G14755
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H14755
RCEP B	2027	2027	10	B!I14755
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D14755
RCEP C	2023	2023	20	C!E14755
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F14755
RCEP C	2025	2025	15	C!G14755
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H14755
RCEP C	2027	2027	10	C!I14755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D14754
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E14754
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F14754
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G14754
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H14754
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I14754
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D14758
RCEP E	2023	2023	20	E!E14758
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F14758
RCEP E	2025	2025	15	E!G14758
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H14758
RCEP E	2027	2027	10	E!I14758
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D14755
RCEP F	2023	2023	20	F!E14755
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F14755
RCEP F	2025	2025	15	F!G14755
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H14755
RCEP F	2027	2027	10	F!I14755
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13738
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13738
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13738
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13738

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 25%, VKFTA 25%, AIFTA 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.81 có 13 dòng thuế; dòng 8519.81.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8519.81.10 Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm; 8519.81.20 Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài; 8519.81.30 Đầu đĩa compact; 8519.81.41 Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh; 8519.81.50 Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài; 8519.81.61 Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.81.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8519.81.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15424), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.